TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI -TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2020/HNGĐ-ST
Ngày 17-7-2020
V/v " *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con* "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Hồng Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Lê Thị Hồng Chiến.

2/ Ông Nguyễn Văn Tiến.

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri *tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Diễm– Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 212/2020/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ái N, sinh năm 1997 (có mặt);
Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.
Chổ ở hiện nay: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.
2. Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1990 (vắng mặt).
Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2020, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ái N trình bày:*

Chị và anh Trần Văn T kết hôn năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân (Ba Tri – Bến Tre) vào ngày 07/6/2016. Hôn nhân trên cơ sở tự

nguyện. Chị và anh T chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì giữa chị và anh T thường xuyên bất đồng quan điểm dẫn tới cự cải. Sau sự việc chị và anh T không có thiện chí hàn gắn nên chị và anh T đã sống ly thân từ cuối năm 2019 âm lịch. Chị nhận thấy, hôn nhân giữa chị và anh T không thể tiếp tục chung sống nên khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn T.

Chị và anh Trần Văn T có 01 con chung tên: Trần Chính H, sinh ngày 11/10/2013, hiện cháu H do chị nuôi. Khi ly hôn chị đồng ý tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

** Theo bản tự khai, đơn từ chối tham gia các phiên giải quyết của Tòa án và yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 12/6/2020 anh Trần Văn T trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị Ái N kết hôn vào năm 2013, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân (Ba Tri – Bến Tre) vào năm 2016. Trong quá trình chung sống, do chị N mua đồ thiếu nợ nhưng chị N không có nói với anh, khi anh biết được có hỏi chị N thì chị N trả lời có lời lẽ thô tục và chị N không tôn trọng mẹ anh nên có đánh chị N bạt tay. Từ đó, chị N dẫn con về nhà cha mẹ ruột sống, anh không muốn ly hôn với chị N nhưng chị N kiên quyết thì anh đồng ý và anh xin Tòa án giải quyết vắng mặt của anh.

Anh và chị Nguyễn Thị Ái N có 01 con chung tên: Trần Chính H, sinh ngày 11/10/2013. Con chung hiện do chị N nuôi, anh đồng ý để chị N tiếp tục nuôi con, anh không cấp dưỡng.

Tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri trình bày quan điểm*: Về tố tụng, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục. Hội đồng xét xử đúng như thành phần quyết định đưa vụ án ra xét xử, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục, thể hiện vô tư, khách quan. Đối với đương sự, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ, bị đơn có văn bản xin vắng mặt. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt của bị đơn là đúng theo quy định pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Ái N và anh Trần Văn T kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân vào ngày 07/6/2016 nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, theo chị N thì giữa chị và anh T xảy ra mâu thuẫn dẫn đến cự cải, anh T cho rằng còn thương chị N nhưng không có biện pháp hàn gắn và hiện anh T cũng đồng ý ly hôn. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng của chị N và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 9, 56 Luật hôn nhân và gia

đình đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh T. Con chung: Cháu Trần Chính H, sinh ngày 11/10/2013 hiện do chị N nuôi dưỡng, chị N yêu cầu tiếp tục nuôi và anh T cũng đồng ý giao con cho chị N nuôi. Do đó, giao cháu H cho chị N tiếp tục nuôi là phù hợp theo Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có nên không xem xét.

Từ các lời trình bày trên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tố tụng: Anh Trần Văn T được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng anh T có đơn xin từ chối tham gia các phiên giải quyết của Tòa án và yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ái N và anh Trần Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân vào ngày 07/06/2016 nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp. Tại Tòa chị N vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn, theo bản tự khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt thì anh T đồng ý ly hôn với chị N. Qua quá trình xác minh và lời trình bày của đương sự thể hiện, giữa chị N và anh T do không có sự chia sẻ, bàn bạc trong cuộc sống nên dẫn tới mâu thuẫn nhưng lại không có thiện chí hàn gắn và đôi bên sống ly thân từ cuối năm 2019 âm lịch. Xét tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

[2] Về con chung: Cháu Trần Chính H, sinh ngày 11/10/2013 hiện do chị Nguyễn Thị Ái N nuôi dưỡng và chị N yêu cầu tiếp tục nuôi con, anh T cũng đồng ý để con cho chị N nuôi. Do đó giao cháu H cho chị N tiếp tục nuôi là phù hợp theo Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

[3] Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

[5] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Thị Ái N phải nộp theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Ái N đối với anh Trần Văn T.

2. Con chung: Chị Nguyễn Thị Ái N tiếp tục nuôi cháu Trần Chính H, sinh ngày 11/10/2013. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Văn T có quyền thăm nom con chung. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Thị Ái N phải nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009284 ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Chị N đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc

thẩm. Riêng bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại trụ sở UBND xã nơi bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hồng Hạnh